**THUYẾT MINH DỰ THẢO**

**I. GIỚI THIỆU CHUNG**

**1. Tình hình đối tượng quy chuẩn**

QCVN 16 được ban hành lần đầu vào năm 2011 và đã được soát xét vào các năm 2014, năm 2017 và năm 2019. Đến nay, QCVN 16:2019/BXD đã góp phần quan trọng vào việc quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa VLXD được sản xuất và lưu thông trên thị trường. Nhìn chung, QCVN 16:2019/BXD đã rà soát, sửa đổi một số vướng mắc, bất cập của những phiên bản trước đó.

Tuy nhiên, theo Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 09/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng và Quyết định số 666/QĐ-BXD ngày 29/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Phê duyệt Danh mục và Kế hoạch xây dựng, hoàn thiện Bộ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng, Hệ thống Quy chuẩn quốc gia (QCVN) được sắp xếp và biên soạn lại theo định hướng mới. Theo đó, QCVN 16:2019/BXD sẽ được thay đổi mã số thành QCVN 16:2022./BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD.

Vì vậy, cần thiết phải soát xét QCVN 16:2019 cho phù hợp với định hướng mới về kế hoạch xây dựng Bộ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng.

**2. Mục đích soát xét quy chuẩn**

* Sửa đổi, bổ sung và cập nhật nội dung quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD cho phù hợp với định hướng mới về hệ thống các Quy chuẩn quốc gia. Đồng thời xem xét, bổ sung, sửa đổi các chủng loại sản phẩm, hàng hóa VLXD cho phù hợp với thực tế sản xuất trong nước và sản phẩm nhập khẩu lưu thông trên thị trường.
* Soát xét QCVN 16:2019 sẽ hướng tới: đảm bảo an toàn, vệ sinh, sức khỏe cho con người; đảm bảo môi trường khi sử dụng sản phẩm, hàng hóa VLXD trong công trình xây dựng; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia; đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng và các yêu cầu thiết kế khác,...
* Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh sản phẩm hàng hóa VLXD trong việc áp dụng quy chuẩn, phục vụ công tác quản lý Nhà nước đối với sản phẩm hàng hóa VLXD được sản xuất và lưu thông trên thị trường.

**3. Những vấn đề soát xét**

* Cập nhật các quy định mới được đề cập trong các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau thông tư số 19/2019/TT-BXD.
* Rà soát, sửa đổi lỗi biên tập, cập nhật thông tin TCVN được viện dẫn trong Quy chuẩn mới.
* Rà soát các văn bản quản lý liên quan để có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế những quy định không còn phù hợp với thực tiễn gây cản trở phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh xã hội.
* Xem xét, rà soát và loại bỏ một số chỉ tiêu kỹ thuật, chủng loại sản phẩm cho phù hợp với đối tượng, phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn mới.
* Xem xét, bổ sung vào quy chuẩn một số chỉ tiêu chất lượng, một số loại sản phẩm hàng hóa VLXD đang được sản xuất, lưu thông trên thị trường, có số lượng tiêu thụ lớn, có ảnh hưởng đến chất lượng công trình, an toàn, sức khỏe của người sử dụng... phải kiểm soát chất lượng và công bố hợp quy.
* Nghiên cứu, rà soát các nhóm VLXD quy định tại QCVN hiện hành để bổ sung vào dự thảo QCVN 16:2022.
* Nghiên cứu, rà soát, bổ sung các nhóm vật liệu, sản phẩm hàng hóa tại QCVN 16:2019 để đưa vào dự thảo QCVN 16:2022.
* Rà soát, sửa đổi, bổ sung những nội dung kỹ thuật cho phù hợp khi thực hiện Quy chuẩn mới.
* Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Quy định về quản lý cho phù hợp với các văn bản QPPL hiện hành và phù hợp với thực tế. Xem xét đưa ra nhóm hàng hóa thực hiện tiền kiểm khi nhập khẩu để tạo điều kiện thuận lợi khi giao hàng hóa trên thị trường.
* Rà soát các quy định về mẫu thử, phương thức đánh giá, yêu cầu về hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) đối với doanh nghiệp sản xuất trong nước và nước ngoài.
* Xem xét, nghiên cứu quy định về nội dung chuyển tiếp đối với các sản phẩm đã thực hiện theo QCVN 16:2019/BXD và các tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm để chỉ định.

**4. Căn cứ soát xét quy chuẩn**

* Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH 11 ngày 29/06/2006;
* Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH 12 ngày 21/11/2007;
* Luật Xây dựng số 62/2020/QH 14;
* Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
* Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
* Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;
* Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
* Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
* Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
* Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;
* Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/01/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012.
* Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.
* Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/06/2022 về việc ban hành danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Danh mục AHTN 2022 và nguyên tắc phân loại xác định mã số hang hóa nhập khẩu.
* Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
* Thông tư số 06/2020/TT-BKHNCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 9/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ - CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.
* Thông tư số 07/2017/TT-BKHNCN ngày 16/6/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và công nghệ.
* Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.
* Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021.
* Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020.
* Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 17/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
* Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý chất lượng và công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa VLXD;
* Quyết định số 666/QĐ-BXD ngày 29/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Phê duyệt Danh mục và Kế hoạch xây dựng, hoàn thiện Bộ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng;
* Hệ thống các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) ngành xây dựng;
* Các tiêu chuẩn quốc gia TCVN và tiêu chuẩn nước ngoài liên quan đến các sản phẩm hàng hóa VLXD cần kiểm soát chất lượng và công bố hợp quy.
* Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý chất lượng và công bố hợp quy sản phẩm hàng hóa VLXD.
* Các tiêu chuẩn quốc gia TCVN và tiêu chuẩn nước ngoài liên quan đến các sản phẩm hàng hóa VLXD cần kiểm soát chất lượng và công bố hợp quy.
* Tình hình thực tế khi triển khai thực hiện Thông tư 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm hàng hóa VLXD và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy.
* Ý kiến của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong việc thực hiện QCVN 16:2019.
* Tham khảo quy định của một số nước Đông Nam Á trong việc kiểm soát chất lượng sản phẩm hàng hóa VLXD nhập khẩu.

**II. CĂN CỨ SOÁT XÉT QCVN 16:2019/BXD**

**1. Quy định của pháp luật về sản phẩm hàng hóa nhóm 2**

***1.1. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12***

a) Theo quy định tại Điều 3, giải thích từ ngữ:

* Sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sau đây gọi là sản phẩm, hàng hoá nhóm 2) là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.
* Chất lượng sản phẩm, hàng hóa là mức cho phép các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa đáp ứng yêu cầu trong tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

b) Theo quy định tại Điều 5, nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá: Sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 được quản lý chất lượng trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

***1.2. Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa***

***\* Theo quy định tại Khoản 1- Điều 1***, sửa đổi Điều 3. Sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn:

1) Nguyên tắc xác định sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hoá nhóm 2) căn cứ vào:

a) Khả năng gây mất an toàn có thể xảy ra của sản phẩm, hàng hóa;

b) Yêu cầu và khả năng quản lý nhà nước trong từng thời kỳ.

2) Khả năng gây mất an toàn có thể xảy ra của sản phẩm, hàng hóa được xác định dựa trên một hoặc những yếu tố sau:

a) Bản chất hoá học, vật lý, sinh học;

b) Kết cấu nguyên lý hoạt động;

c) Quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng.

3) Căn cứ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và mã số HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam kèm theo thuyết minh lý do lựa chọn sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 để xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định.

4) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực phối hợp, thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Việc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

***\* Theo quy định tại Khoản 8 - Điều 1***. Áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu (không bao gồm phương tiện giao thông) có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ do cùng một người nhập khẩu, sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp, có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng trong thời hạn 02 năm với các thông tin sau: Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

Để được miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, người nhập khẩu phải có văn bản đề nghị miễn kiểm tra với các thông tin sau: Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính; kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp.

b) Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu:

- Định kỳ 03 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng cho cơ quan kiểm tra để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm.

- Cơ quan kiểm tra có quyền kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (nếu cần).

c) Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra, nếu hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường phát hiện không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra.

Định kỳ hàng năm, cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra tại cơ sở lưu giữ hàng hóa của người nhập khẩu. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, nội dung kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất.

***1.3. Nghị định số 154/2018/NĐ-CP***

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [132/2008/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-132-2008-nd-cp-huong-dan-luat-chat-luong-san-pham-hang-hoa-83467.aspx" \o "Nghị định 132/2008/NĐ-CP" \t "_blank) ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số [74/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-74-2018-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-132-2008-nd-cp-chat-luong-san-pham-hang-hoa-382073.aspx) ngày 15/5/2018 của Chính phủ).

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2a Điều 7 như sau:

“a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và cam kết chất lượng hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tại cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là cơ quan kiểm tra) và kèm theo các tài liệu sau: Bản sao Hợp đồng, Danh mục hàng hóa (nếu có); bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có); chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (giấy chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm) (nếu có); giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có), ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định); chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có). Người nhập khẩu hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa do mình nhập khẩu;”

2. Sửa đổi điểm d và điểm g khoản 7 Điều 7 như sau:

“d) Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ triển lãm thương mại;

g) Hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc tạm nhập - tái xuất không tiêu thụ và sử dụng tại Việt Nam;”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 7 như sau:

“8. Áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ do cùng một người nhập khẩu, sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp, có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng trong thời hạn 02 năm.

b) Hồ sơ đề nghị miễn kiểm tra gồm:

- Văn bản đề nghị miễn kiểm tra với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

- Bản sao kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp.

c) Người nhập khẩu khi có nhu cầu miễn giảm kiểm tra lập 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn kiểm tra, gửi về cơ quan kiểm tra, cụ thể:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các tài liệu quy định tại điểm b khoản này chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu;

- Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, người nhập khẩu phải nộp bản sao được chứng thực hoặc bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu) các tài liệu quy định tại điểm b khoản này.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản yêu người nhập khẩu sửa đổi, bổ sung hồ sơ; Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

Trong trường hợp từ chối việc xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng, cơ quan kiểm tra phải thông báo lý do bằng văn bản cho người nhập khẩu.

đ) Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu:

- Định kỳ 03 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng cho cơ quan kiểm tra để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm.

- Cơ quan kiểm tra có quyền kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu (nếu cần).

e) Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra, nếu hàng hoá nhập khẩu lưu thông trên thị trường phát hiện không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra.

Định kỳ hằng năm, cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra tại cơ sở lưu giữ hàng hóa của người nhập khẩu. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, nội dung kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất.”

***1.4. Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018***

Phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020.

*Mục tiêu cụ thể của Kế hoạch được nêu rõ tại điểm g như sau:*

Năm 2018 và các năm tiếp theo, tiếp tục cắt giảm và đơn giản hóa danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc diện phải quản lý và kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; cải cách toàn diện hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, giảm số lô hàng nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu xuống dưới 10%.

Quyết định cũng đưa ra Danh mục văn bản quy phạm pháp luật về quản lý kiểm tra chuyên ngành cần phải sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục 2. Trong đó có đề cập đến việc sửa đổi Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 28/9/2017. Yêu cầu nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Sửa nội dung quy định điểm b khoản 5 Điều 7, không yêu cầu các tổ chức cá nhân nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa VLXD có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu bản đăng ký chứng nhận hợp quy có xác nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy do Bộ Xây dựng chỉ định để thông quan hàng hóa.

- Ban hành đầy đủ mã số HS đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 65/2017/TT-BTC,

***1.5. Quyết định số 666/QĐ-BXD ngày 29/05/2020***

Quyết định số 666/QĐ-BXD ngày 29/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Danh mục và Kế hoạch xây dựng, hoàn thiện Bộ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng.

Theo Danh mục phê duyệt, bộ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng sẽ có 11 QCVN. Trong đó, QCVN 16:2022 /BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm hàng hóa VLXD sẽ được ban hành và thay thế QCVN 16:2019.

Đối tượng, phạm vi điều chỉnh: Quy định các yêu cầu đặc tính kỹ thuật về độc hại, chỉ tiêu cơ, lý, hóa,.. và quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa VLXD được sản xuất trong nước, nhập khẩu, kinh doanh, lưu thông trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng.

***1.6. Thông tư số 19/2019/TT-BXD***

Thông tư số 19/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Thông tư này ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD quy định tại QCVN 16:2019/BXD được sản xuất trong nước, nhập khẩu trước khi lưu thông trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng.

**2. Quy định của các nước Đông Nam Á**

***2.1. Thông tin từ các tổ chức có liên quan của Việt Nam***

*a) Văn phòng TBT Việt Nam*

Văn phòng TBT Việt Nam có các chức năng, nhiệm vụ:

* Thông báo các quy định kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp đã, đang và sẽ áp dụng của Việt Nam đến Ban Thư ký của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).
* Tiếp nhận và phổ biến các thông báo của các nước thành viên WTO tới các tổ chức có liên quan trong nước theo hướng dẫn của WTO.
* Trả lời các câu hỏi của các thành viên WTO về các pháp quy kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy trình đánh giá sự phù hợp đã, đang và sẽ áp dụng đối với Việt Nam. Chuyển đến các thành viên WTO các câu hỏi của các bên có liên quan trong nước về hàng rào kỹ thuật, nhằm thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam.
* Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiệp vụ hướng dẫn, phổ biến kiến thức về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân của Việt Nam.
* Là cổng thông tin nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa trên thị trường quốc tế.

Qua trao đổi với Văn phòng TBT Việt Nam, hiện TBT Việt Nam chưa có các thông tin liên quan đến quy chuẩn kỹ thuật và chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD của các thành viên WTO.

*b) Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam*

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp ở Việt Nam nhằm mục đích phát triển, bảo vệ và hỗ trợ các doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học - công nghệ giữa Việt Nam với các nước trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi.

Qua trao đổi với VCCI, hiện chưa có các thông tin liên quan đến quy chuẩn kỹ thuật và chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm hàng hóa VLXD của các nước trên thế giới.

**2.2. Tình hình các nước trong khu vực và thế giới**

***2.2.1. Danh mục hàng hóa cần kiểm soát***

Hiện nay các nước đều có các quy định kiểm soát hàng hóa có tính chất mất an toàn về sức khỏe trong đó có một số loại hàng hóa Vật liệu xây dựng. Mỗi nước đều công khai các quy định đối với hàng hóa bắt buộc phải kiểm tra và chứng nhận trên website của mỗi nước, cụ thể như sau:

**\* Đối với các nước ASEAN**

Có các quy định về Quy chuẩn kỹ thuật (Technical Regulation) đối với hàng hóa VLXD cụ thể như sau:

| **Tên nước** | **Tên sản phẩm VLXD** | **Hình thức kiểm soát** | **Nguồn tham khảo** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Brunei** | Xi măng | Tự nguyện | Ban thư ký ASEAN (cuộc họp nhóm công tác BCWG lần thứ 7) |
| Các sản phẩm thép xây dựng |
| **Campuchia** | Xi măng | Bắt buộc | Ban thư ký ASEAN (cuộc họp nhóm công tác BCWG lần thứ 7) |
| Thép làm cốt cho bê tông | Tự nguyện |
| Pallet | Tự nguyện |
| Ống nhựa dùng để cấp nước (PVC) (PE) | Tự nguyện |
| Gach ceramic | Tự nguyện |
| **Indonesia** | Các loại xi măng | Bắt buộc | Ban thư ký ASEAN (cuộc họp nhóm công tác BCWG lần thứ 7) |
| Kính gương |
| Kính xây dựng |
| Thép cốt làm bê tông |
| Gạch Ceramic |
| Thiết bị vệ sinh |
| **Philipin** | Xi măng | Bắt buộc | <https://www.bps.dti.gov.ph/index.php/product-certification/list-of-products-under-mandatory-certification>  Ban thư ký ASEAN (cuộc họp nhóm công tác BCWG lần thứ 7) |
| Vữa |
| Ceramic |
| AAC |
| Thiết bị vệ sinh |
| Ống PVC,PE |
| Thép cốt làm bê tông |
| Ván gỗ |
| **Singapo** | Các loại xi măng | Bắt buộc | Ban thư ký ASEAN(cuộc họp nhóm công tác BCWG lần thứ 7) ; Web: |
| Thép làm cốt bê tông |
| Hàng chứa amiăng |
| **Thái lan** | Xi măng | Bắt buộc | Ban thư ký ASEAN (cuộc họp nhóm công tác BCWG lần thứ 7) |
| Kính XD |
| thép |

**\* Một số nước khác**

***+ Trung Quốc***:

* Kính xây dựng ( Kính dán an toàn, kính tôi nhiệt, kính cách nhiệt an toàn)
* Gạch Ceramic; Sơn đồ gỗ nội thất)

*Nguồn https://www.china-certification.com/en/list-of-ccc-mandatory-products/*

***+ Ấn độ*:**

- Đá nhân tạo,

- Ống nhựa PVC, PE;

- Amiăng, Các sản phẩm chưa mica hoặc tương tự

*Nguồn https://howtoexportimport.com/How-to-import-Mica-Articles-Of-Stone-Plaster-Cemen-1060.aspx*

***+ Nhật bản:***

Chỉ quy định đối với các sản phẩm tiêu dùng, xăng, gas, đồ dùng trẻ em, thuốc, đồ gia dụng

**2.2.2. Đối với công tác quản lý**

Các hàng hóa được kiểm soát bằng quy chuẩn kỹ thuật đều phải thực hiện chứng nhận bởi các tổ chức chứng nhận được chỉ định. Các tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm cũng được các cơ quan có thẩm quyền xem xét và chỉ định. Đối với các tổ chức chứng nhận phải đáp ứng theo yêu cầu của ISO 17065, các tổ chức thử nghiệm đáp ứng theo ISO 17025.

Công tác chứng nhận sẽ bao gồm công tác đánh giá và thử nghiệm mẫu:

+ đối với hàng hóa nhập khẩu: hồ sơ nhập khẩu và thử nghiệm mẫu điển hình

+ đối với hàng hóa trong nước: đánh giá quá trình sản xuất và thử nghiệm mẫu.

***Qua các số liệu khảo sát về tình hình các nước trong khu vực và trên thế giới cho thấy:***

- Các nước cũng có các quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa VLXD và cũng nhiều sản phẩm cần kiểm soát.

- Công tác chứng nhận cũng tuân thủ theo đúng các quy định về đánh giá sự phù hợp và tương đồng với các quy định trong QCVN.

**3. Tình hình thực hiện QCVN 16**

***3.1. Tổng quan tình hình thực hiện***

- **QCVN 16: 2011/BXD** làQuy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng phiên bản lần thứ nhất, có hiệu lực năm 2011 sau khi thực hiện 03 Thông tư về việc quản lý chất lượng hàng hóa VLXD đó là Thông tư 01/2010/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm clanhke; Thông tư 14/ 2010/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm Gạch gốm ốp lát Thông tư 11/2009/TT-BXD về quản lý sản phẩm kính xây dựng. **QCVN 16: 2011/BXD** quy định 6 nhóm sản phẩm cần phải kiểm soát chất lượng (tổng số **56 sản phẩm**), cụ thể như sau:

+ Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng : 14 sp

+ Nhóm sản phẩm kính xây dựng : 10 sp

+ Nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng và bê tông : 7 sp

+ Nhóm sản phẩm gạch ốp lát : 6 sp

+ Nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe: 7 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm và sản phẩm trên cơ sở gỗ : 12 sp

Trong thời gian thực hiện QCVN 16: 2011/BXD, hầu như các nhóm sản phẩm mới chưa thực hiện chứng nhận hợp quy mà vẫn chỉ thực hiện theo đúng 03 thông tư nêu trên cho 03 nhóm sản phẩm là gạch, kính và clanhke.

- **QCVN 16: 2014/BXD** làphiên bản lần thứ hai, ban hành năm 2014, có sửa đổi một số chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm, cách trình bày và bổ sung thêm một số nhóm sản phẩm, cụ thể có 10 nhóm sản phẩm (**tổng số 64 sản phẩm**), cụ thể như sau:

+ Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng : 12 sp

+ Nhóm sản phẩm kính xây dựng : 9 sp

+ Nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng và bê tông : 7 sp

+ Nhóm sản phẩm gạch ốp lát : 6 sp

+ Nhóm sản phẩm sứ vệ sinh : 3 sp

+ Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa : 3 sp

+ Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi : 3 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu xây : 5 sp

+ Nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe: 8 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm và sản phẩm trên cơ sở gỗ : 8 sp

- **QCVN 16: 2017/BXD** là phiên bản lần thứ ba, ban hành năm 2017, có hiệu lực từ 01/01/2018. Đi kèm với QCVN 16:2017, Bộ Xây dựng có ban hành Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 trong đó có nội dung hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy. Thông tư này thay thế cho các thông tư đã ban hành trước đó về công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa VLXD.

Theo phiên bản này danh mục sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chất lượng có 31 sản phẩm và chia thành 06 nhóm, tức là đã cắt giảm khoảng 52% số sản phẩm so với phiên bản trước (QCVN 16:2014). Việc cắt giảm này được thực hiện theo yêu cầu của Chính phủ. Danh mục sản phẩm hàng hóa VLXD được quy định trong QCVN 16:2017 như sau:

+ Nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông : 7 sp

+ Nhóm sản phẩm kính xây dựng : 5 sp

+ Nhóm sản phẩm gạch ốp lát : 3 sp

+ Nhóm sản phẩm cát xây dựng : 2 sp

+ Nhóm sản phẩm VLXD khác : 9 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu xâ y : 5 sp

- **QCVN 16: 2019/BXD** là phiên bản lần thứ tư, ban hành năm 2019, có hiệu lực từ 01/07/2020. Đi kèm với QCVN 16:2019/BXD, Bộ Xây dựng có ban hành Thông tư 19/2019/TT-BXD ngày 30/12/2019. Thông tư này thay thế cho các thông tư đã ban hành trước đó về công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa VLXD.

Theo phiên bản này danh mục sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chất lượng có 31 sản phẩm và chia thành 06 nhóm. Danh mục sản phẩm hàng hóa VLXD được quy định trong QCVN 16:2019/BXD như sau:

+ Nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông : 7 sp

+ Nhóm sản phẩm kính xây dựng : 4 sp

+ Nhóm sản phẩm gạch ốp lát : 3 sp

+ Nhóm sản phẩm cốt liệu xây dựng : 2 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu xâ y : 4 sp

+ Nhóm sản phẩm VLXD khác : 11 sp

- **QCVN 16:2022/BXD** là phiên bản lần thứ năm, ban hành năm 2022, sẽ có hiệu lực từ 01/07/2023. Đi kèm với QCVN 16:2022/BXD, Bộ Xây dựng sẽ ban hành Thông tư thay thế cho Thông tư 19/2019/TT-BXD ngày 30/12/2019 và các thông tư đã ban hành trước đó về công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa VLXD.

Theo phiên bản này danh mục sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chất lượng có 47 sản phẩm và chia thành 10 nhóm. Danh mục sản phẩm hàng hóa VLXD được quy định trong QCVN 16:2022/BXD như sau:

+ Nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông : 05 sp

+ Nhóm sản phẩm cốt liệu xây dựng : 02 sp

+ Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát : 04 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu xâ y : 04 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu lợp : 04 sp

+ Nhóm sản phẩm kính xây dựng : 08 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu trang trí hoàn thiện : 04 sp

+ Nhóm sản phẩm ống cấp thoát nước : 05 sp

+ Nhóm sản phẩm thiết bị vệ sinh : 04 sp

+ Nhóm sản phẩm VLXD khác : 07 sp

**Bảng 1. Tổng hợp số lượng sản phẩm của QCVN 16 qua các thời kỳ sửa đổi**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm sản phẩm** | **Số lượng sản phẩm QCVN 16 qua các thời kỳ** | | | | |
| QCVN 16:2011 | QCVN 16:2014 | QCVN 16:2017 | QCVN 16:2019 | **Dự thảo QCVN 16:2022** |
|  | ***Tổng số nhóm sản phẩm*** | ***06*** | ***10*** | ***06*** | ***06*** | ***10*** |
|  | ***Tổng số sản phẩm*** | ***56*** | ***64*** | ***31*** | ***31*** | ***47*** |
| 1 | Clanhke xi măng và xi măng | 14 | 12 |  |  |  |
| 2 | Nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng và bê tông | 07 | 07 |  |  |  |
| 3 | Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông |  |  | 07 | 07 | ***05*** |
| 4 | Sản phẩm kính xây dựng | 10 | 09 | 05 | 04 | ***08*** |
| 5 | Sản phẩm gạch, đá ốp lát | 05 | 06 | 03 | 03 | ***04*** |
| 6 | Cốt liệu xây dựng |  | 03 | 02 | 02 | ***02*** |
| 7 | Vật liệu xây |  | 05 | 05 | 04 | ***04*** |
| 8 | Vật liệu lợp |  |  |  |  | ***04*** |
| 9 | Sản phẩm thiết bị vệ sinh |  | 03 |  |  | ***04*** |
| 10 | Sản phẩm cửa sổ, cửa đi |  | 03 |  |  |  |
| 11 | Sản phẩm VLXD chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; sản phẩm nhôm và hợp kim nhôm định hình; ống nhựa polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) và sản phẩm trên cơ sở gỗ | 12 | 08 |  |  |  |
| 12 | Sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe | 08 | 08 |  |  |  |
| 13 | Vật liệu trang trí hoàn thiện |  |  |  |  | ***04*** |
| 14 | Sản phẩm ống cấp thoát nước |  |  |  |  | ***05*** |
| 15 | VLXD khác |  |  | 09 | 11 | ***07*** |

***3.2. Một số nét chính của quá trình thực hiện xây dựng QCVN 16:2022/BXD***

***a. Về yêu cầu kỹ thuật***

*\* Đối với sản phẩm nhóm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông*: Sản phẩm xi măng chủ yếu là sản xuất trong nước, chất lượng sản phẩm ngoài việc đăng ký chứng nhận theo QCVN, các đơn vị sản xuất còn áp dụng chứng nhận chất lượng theo TCVN và các tiêu chuẩn nước ngoài như tiêu chuẩn Mỹ (ASTM), tiêu chuẩn Châu Âu (BS EN),… các sản phẩm xi măng nhập khẩu hầu như rất ít, nếu có chủ yếu là xi măng đặc biệt với số lượng nhỏ như xi măng chịu nhiệt, xi măng cao nhôm,…..

Đối với các phụ gia cho xi măng hiện nay là xỉ hạt lò cao, tro bay nhiệt điện,... đang được các đơn vị phát thải, đơn vị thương mại áp dụng xin chứng nhận để trở thành hàng hóa. Các yêu cầu chất lượng và khía cạnh môi trường của các sản phẩm tro xỉ cần xem xét cho phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định hiện hành. Qua các số liệu thực tế cho thấy việc sử dụng tro xỉ nhiệt điện làm VLXD, và đặc biệt cho sản xuất xi măng đang được áp dụng có hiệu quả, cũng phủ hợp với các quy định về tái sử dụng phế thải công nghiệp trong ngành sản xuất VLXD.

\* *Đối với nhóm sản phẩm cốt liệu:* Hiện nay sản phẩm cát xây dựng cũng có nhiều ảnh hưởng tới chất lượng bê tông do bị nhiễm bẩn và đặc biệt là công tác khai thác chưa đúng theo giấy phép. Nên cần đưa sản phẩm cát (cốt liệu nhỏ) vào kiểm soát nhằm đảm bảo chất lượng công trình và hạn chế việc khai thác trái phép tại các lòng sông.

*\* Đối với sản phẩm gạch, đá ốp lát*:

- Nhóm sản phẩm gạch gốm ốp lát: thực hiện từ khi có các Thông tư quản lý chất lượng nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm lưu thông trên thị trường trong nước. Hiện nay, QCVN 16:2019 vẫn đang triển khai thực hiện hiệu quả đối với nhóm sản phẩm này, chỉ lược bỏ một số chỉ tiêu không còn ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe môi trường cho con người.

- Nhóm sản phẩm đá ốp lát tự nhiên: QCVN 16:2019 đưa mã HS chưa bao phủ hết các loại đá ốp lát, cần xem xét bổ sung. Đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước và phù hợp với thực tiễn, cần bổ sung một số mã số HS cho sản phẩm đá ốp lát vào QCVN 16:2022.

*\* Đối với nhóm sản phẩm vật liệu xây*: Chủ yếu thực hiện công tác chứng nhận cho các đơn vị sản xuất trong nước.

Đối với sản phẩm gạch đất sét nung, số lượng các đơn vị sản xuất thủ công chưa đủ điều kiện về quản lý chất lượng để đánh giá chứng nhận đặc biệt về vấn đề quản lý chất lượng sản phẩm và môi trường.

Đối với các sản phẩm gạch bê tông, tấm tường cần bổ sung, đưa vào để quản lý chất lượng.

*\* Đối với nhóm sản phẩm kính xây dựng*: Đối tượng của QCVN 16:2022 có 08 sản phẩm kính trong đó có 4 sản phẩm là kính nổi, kính tôi, kính dán và kính hộp giữ nguyên so với QCVN 16:2019/BXD, bổ sung thêm 04 sản phẩm kính là Kính cán vân hoa, kính màu hấp thụ nhiệt và kính phủ phản quang, kính phủ bức xạ thấp ( Low E). Đây là các chủng loại sản phẩm kính được sử dụng nhiều vào các công trình xây dựng bao gồm cả sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu. Các loại sản phẩm kính xây dựng được nhập khẩu nhiều nên cần quy định kiểm soát chất lượng khi đưa vào công trình để đảm bảo an toàn công trình.

*\* Đối với vật liệu trang trí và hoàn thiện:* Đây là nhóm sản phẩm được bổ sung và hoàn thiện dựa trên những vật liệu xây dựng khác. Nhóm này bao gồm 04 sản phẩm là vật liệu dán tường, sơn tường, tấm thạch cao và ván gỗ nhân tạo. Để đảm bảo an toàn sức khỏe và môi trường không khí trong nhà cần có các quy định kiểm tra ngưỡng phát thải của hóa chất như hàm lượng formadehyt, hàm lượng VOC,…. Hiện nay các quy định này được các nước yêu cầu kiểm soát chặt chẽ.

*\* Đối với các sản phẩm ống cấp thoát nước:* Nhóm sản phẩm này được sử dụng nhiều trong các công trình ngầm xây dựng. Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều loại ống, nên cần kiểm soát chất lượng sản phẩm, đặc biệt là độ bền áp suất bởi khi đưa vào công trình, nếu chất lượng không đảm bảo sẽ gây hư hại và mất an toàn công trình xây dựng. Qua thực tế kiểm tra cho thấy chất lượng chưa đồng đều, nên cần kiểm soát chặt chẽ. Đối với sản phẩm này, các nước cũng đưa vào kiểm soát khi nhập khẩu.

*\* Đối với nhóm vật liệu lợp*: Bổ sung các sản phẩm lợp là các loại sản phẩm ngói đất sét nung, ngói gốm tráng men, ngói bê tông. Đây là các sản phẩm sản xuất trong nước, để đảm bảo chất lượng công trình cũng cần xem xét chất lượng các sản phẩm lợp.

*\* Đối với nhóm thiết bị vệ sinh*: Hiện nay đã có bộ tiêu chuẩn về sản phẩm và chức năng của thiết bị vệ sinh, nhằm công tác kiểm soát và đảm bảo độ an toàn công trình xây dựng.

*\* Đối với nhóm sản phẩm VLXD khác*: Đây là nhóm các sản phẩm gồm nhiều loại sản phẩm VLXD không thuộc các nhóm trên nhưng thuộc diện quản lý chất lượng như sản phẩm sợi amiăng, thanh nhôm và hợp kim nhôm định hình, tấm trải chống thấm, silicon xảm khe,…. Các loại vật liệu này có liên quan tới an toàn công trình xây dựng, đặc biệt đến độ thấm liên quan tới tuổi thọ công trình, các mối nối không đảm bảo chất lượng cũng làm suy giảm chất lượng và độ an toàn công trình.

***b. Về phương thức đánh giá***

*Trong QCVN 16:2022 có 3 phương thức đánh giá:*

**Phương thức 1**: thử nghiệm mẫu điển hình

Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy là 1 năm và có giá trị đối với loại sản phẩm hàng hóa được lấy mẫu thử nghiệm. Phương thức 1 áp dụng cho các sản phẩm nhập khẩu được sản xuất bởi cơ sở sản xuất tại nước ngoài đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương. Phương thức này khi áp dụng được các doanh nghiệp nhập khẩu mong muốn vì hồ sơ đơn giản và chi phí khi nhập khẩu hàng hóa có chất lượng ổn định và tại các cơ sở sản xuất uy tín tại nước ngoài. Việc này cũng đáp ứng được yêu cầu thừa nhận các chứng chỉ của các nước về đánh giá hệ thống quản lý chất lượng. Hiện nay, phương thức này đang áp dụng rất hiệu quả.

**Phương thức 5:** thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất

Giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất; Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy không quá 3 năm và giám sát hàng năm thông qua việc thử nghiệm mẫu tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

Phương thức này áp dụng đối với các loại sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở sản xuất trong nước hoặc nước ngoài đã xây dựng và duy trì ổn định hệ thống quản lý chất lượng.

Hiện nay, công tác đánh giá chứng nhận các cơ sở sản xuất trong nước cũng áp dụng phương thức 5 là đánh giá quá trình sản xuất kết hợp với thử nghiệm mẫu. Đối với hàng hóa sản xuất ở nước ngoài, đơn vị cũng mong muốn áp dụng phương thức 5 để giảm chi phí cho mỗi lần nhập khẩu hàng hóa vào thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện do chưa hiểu rõ phương thức đánh giá, nên Hải quan chưa chấp thuận cho việc thông quan hàng hóa mà không có kiểm tra chất lượng nên vẫn yêu cầu có xác nhận của đơn vị chứng nhận cho mỗi lô hàng về. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp, cần được xem xét.

Việc quy định hệ thống quản lý chất lượng phải đảm bảo quá trình theo Tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương, được hiểu là đối với các cơ sở sản xuất ổn định có hệ thống quản lý đảm chất lượng sản phẩm có thể đủ điều kiện đánh giá, nếu quy định có thêm chứng nhận ISO 9001 là yêu cầu thêm giấy phép con (điều này nên cắt giảm) bởi thực tế nhiều đơn vị có hệ thống quản lý chất lượng quy định của tập đoàn rất tốt nhưng không đăng ký chứng chỉ ISO 9001, hoặc có nhiều đơn vị họ đã có chứng nhận CE cho sản phẩm, chất lượng đáp ứng tốt các quy định theo TCVN hoặc QCVN. Vì vậy, không nên quy định bắt buộc phải có chứng nhận ISO 9001 đối với các cơ sở sản xuất.

**Phương thức 7:** thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.

Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa. Phương thức này áp dụng được cho cả sản xuất và nhập khẩu. Tuy nhiên, trong thực tế, các đơn vị sản xuất không áp dụng theo phương thức này.

***3.3. Tần suất thực hiện đánh giá***

Nhìn chung, sản phẩm trong QCVN được các đơn vị sản xuất trong nước thực hiện, tuân thủ theo đúng quy định như sản phẩm xi măng, sơn, gạch, kính, phụ gia, … Đối với hàng hóa nhập khẩu, thực hiện chủ yếu là sản phẩm gạch, kính, đá và clanhker xi măng; còn các sản phẩm khác khi có yêu cầu của Hải quan hoặc của thị trường thì các đơn vị nhập khẩu mới đăng ký thực hiện.

***3.4. Phương thức đánh giá***

Hiện nay, theo quy định doanh nghiệp được lựa chọn 3 phương thức đánh giá là phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7.

Đối với các đơn vị sản xuất trong nước: đa số thực hiện phương thức 5, giấy chứng nhận có giá trị 3 năm.

Đối với đơn vị nhập khẩu: áp dụng 3 phương thức là phương thức 1, phương thức 5 và phương thức 7. Phương thức 5 áp dụng cho các đơn vị có tần suất nhập khẩu nhiều lần đối với một chủng loại sản phẩm hàng hóa và của một đơn vị sản xuất tại nước ngoài. Phương thức 5 áp dụng cho hàng nhập khẩu có giá trị 1 năm, với mỗi lần nhập khẩu đơn vị nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng hàng (có thể coi là hoạt động giám sát).

Thực tế, các đơn vị mong muốn chứng nhận theo phương thức 5 do thuận lợi cho quá trình thực hiện, giảm thủ tục giấy tờ mà vẫn đảm bảo công tác kiểm soát chất lượng khi nhập khẩu. Hiện nay, công tác này vẫn được triển khai và áp dụng có hiệu quả.

***3.5. Quy định về công tác thông quan, tiền kiểm và miễn kiểm hàng hóa***

- Đã sửa đổi, cập nhật những nội dụng liên quan được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật mới nhất về việc đánh giá hợp quy cho các sản phẩm, hàng hóa, thay thế các nội dung được dẫn chiếu theo các văn bản cũ, không còn hiệu lực.

***-*** Áp dụng biện pháp miễn kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu thực hiện theo nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 9/11/2018 và bổ sung thêm cơ quan kiểm tra nhà nước thực hiện thủ tục này.

- Đã sửa đổi quy định về hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2015) đối với doanh nghiệp sản xuất trong nước và nhập khẩu cho phù hợp trong việc đánh giá hợp quy các sản phẩm, hàng hóa.

- Hướng dẫn cụ thể về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo quy định. Đối với Công bố hợp quy, bổ sung cách thức áp dụng biện pháp quản lý theo mức 2 hoặc mức 3 (theo quy định tại Thông tư 06/2020/TT-BKHCN). Quy định đơn vị kiểm tra nhà nước theo sự phân cấp của Bộ xây dựng, đó là tại Trung ương là Bộ xây dựng, tại địa phương là các cơ quan do Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp ủy quyền thực hiện nhằm tạo điều kiện cho công tác công bố hợp quy cho các doanh nghiệp trong công tác nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa VLXD.

- Nghiên cứu đề xuất đưa ra danh mục 11sản phẩm sẽ áp dụng mức 3 (quản lý chặt), chi tiết tại Bảng 2. Các sản phẩm khác áp dụng biện pháp quản lý mức 2.

- Bổ sung Quy định cụ thể theo các văn bản hiện hành về thông quan, miễn giảm hàng nhập khẩu về kiểm tra nhà nước đối với các sản phẩm hàng hóa quy định tại quy chuẩn.

***Bảng 2: Các sản phẩm, hàng hóa áp dụng biện pháp quản lý mức 3***

| **TT** | **Tên sản phẩm, hàng hóa** | **Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kính nổi | 7005.29.90 |
| 2 | Kính phẳng tôi nhiệt an toàn | 7007.19.90 |
| 3 | Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp | 7007.29.90 |
| 4 | Kính hộp gắn kín cách nhiệt | 7008.00.00 |
| 5 | Kính màu hấp thụ nhiệt | 7005.21.90 |
| 6 | Kính phủ phản quang | 7005.21.90 |
| 7 | Kính phủ bức xạ thấp (Low E) | 7005.21.90 |
| 8 | Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo | 4814.90.00  4814.20.10  4814.20.91  4814.20.99 |
| 9 | Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi | 6809.11.00  6809.19.90 |
| 10 | Ván gỗ nhân tạo – Ván sợi | 4411.1200  4411.1300  4411.1400  4411.9200  4411.9300  4411.9400 |
| Ván gỗ nhân tạo – Ván dăm | 4410.1100 |
| Ván gỗ nhân tạo – Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình | 4418.99.00 |
| 11 | Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng | 2524.90.00 |

**4. Ý kiến của các tổ chức có liên quan về QCVN 16:2022**

***4.1.* Ý kiến của cơ quan QLNN (tổng hợp ý kiến từ BXD)**

- Nghị định 74/2018/NĐ-CP, Nghị định 154/2018/NĐ-CP cho phép miễn kiểm tra hàng hóa nhập khẩu, các doanh nghiệp có ý kiến hỏi về quy đinh đối với đơn vị tiếp nhận hồ sơ miễn giảm kiểm tra hàng hóa.

- Một số quy định về kỹ thuật đối với sản phẩm tấm thạch cao chịu ẩm, gạch bê tông, đá ốp lát….chưa chính xác.

- Mã số HS đối với sản phẩm đá ốp lát, vẫn chưa bao phủ hết các loại đá sản phẩm dạng tấm đã được cắt và đánh bóng một mặt.

- Viện dẫn các TCVN phiên bản mới nhưng các TCVN này chưa được ban hành nên không áp dụng được dẫn tới vướng mắc khi thực hiện QCVN 16: 2019/BXD.

- Việc quy định đơn vị sản xuất sản phẩm hàng hóa VLXD phải áp dụng và có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001 gây nhiều tranh cãi, khó áp dụng trên thực tiễn.

- Xử lý chuyển tiếp đối với các trường hợp đã đánh giá chứng nhận phù hợp theo phương thức 5.

- Một số ý kiến khác về các chỉ tiêu kỹ thuật cụ thể của các sản phẩm.

***4.2. Ý kiến của các tổ chức chứng nhận được chỉ định***

- Đã lấy ý kiến của các đơn vị được chỉ định chứng nhận và thử nghiệm, tuy nhiên thực tế cho thấy có một số đơn vị không đủ năng lực thử nghiệm trong lĩnh vực VLXD nên không có khả năng định danh hàng hóa nhập khẩu cũng như thử nghiệm các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm hàng hóa trong danh mục của quy chuẩn.

- Các ý kiến của các đơn vị đa số tập trung vào các tiêu chí thử nghiệm mà chưa có đánh giá về các nhóm sản phẩm trong quá trình thực hiện.

- Quy định về việc lấy mẫu cho các sản phẩm cần cụ thể, chi tiết hơn, đặc biệt là đối với sản phẩm ống.

**5. Ý kiến của các tổ chức có liên quan về Dự thảo QCVN 16:2022**

Đang trong quá trình lấy ý kiến

**III. NỘI DUNG VÀ QUY TRÌNH THỰC HIỆN SOÁT XÉT QUY CHUẨN**

***\* Quy trình thực hiện soát xét QCVN 16:2022/BXD***

Quy trình thực hiện soát xét QCVN 16:2022 bao gồm các bước cơ bản sau:

1. Lập đề cương chi tiết và thông qua Hội đồng thẩm định đề cương;
2. Xây dựng Dự thảo QCVN và Thuyết minh Dự thảo;
3. Họp, xin ý kiến chuyên gia - Vụ KHCN & MT chủ trì (05 cuộc họp);
4. Họp, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Thứ trưởng phụ trách (03 cuộc họp);
5. Chỉnh sửa, hoàn thiện Dự thảo sau mỗi cuộc họp và phối hợp, xin ý kiến các đơn vị liên quan;
6. Báo cáo Thứ trưởng phụ trách;
7. Chỉnh sửa hoàn thiện Dự thảo;
8. Trình Bộ trưởng;
9. Đăng tải Dự thảo QCVN trên Cổng Thông tin của Bộ Xây dựng;
10. Lấy ý kiến rộng rãi của các Tỉnh, Thành phố, các Hội, hiệp Hội, Tổng Công ty và các đơn vị có liên quan;
11. Tổng hợp ý kiến góp ý và chỉnh sửa lại Dự thảo QCVN 16:2022;
12. Trình Bộ Xây dựng.

***\* Một số nội dung kỹ thuật sửa đổi, bổ sung và giảm thủ tục kiểm tra, cải cách  
hành chính trong dự thảo QCVN 16:2022***

*1. Về bố cục:* Sắp xếp lại thứ tự chủng loại sản phẩm, hàng hóa. Rà soát, bổ sung, chỉnh sửa mã hàng hóa xuất, nhập khẩu (mã HS) cho phù hợp với sản phẩm, hàng hóa được quy định trong QCVN 16:2022. Đồng thời, đưa ra các mức quy định cụ thể đối với hầu hết các loại sản phẩm hàng hóa và đưa vào các Phụ lục để tiện theo dõi và dễ áp dụng. Bổ sung và điều chỉnh lại số nhóm sản phẩm thành 10 nhóm thay cho 06 nhóm so với QCVN 16:2019.

*2. Về số lượng sản phẩm:* Danh mục là 47 sản phẩm, so với danh mục trong QCVN 16:2019:

- Giữ lại : 25 sản phẩm;

- Đưa ra khỏi danh mục : 06 sản phẩm;

- Bổ sung vào danh mục : 22 sản phẩm.

*\* Đồng thời sửa đổi bổ sung một số chỉ tiêu chất lượng và mã HS đối với các sản phẩm đưa vào QCVN 16:2022 cho phù hợp.*

*3. Về chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm:* Đã sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu chất lượng cho đúng tiêu chuẩn và phù hợp với tình hình (tiêu chuẩn đang soát xét, …); loại bỏ một số chỉ tiêu kỹ thuật thay thế bằng chỉ tiêu kỹ thuật khác thực sự đánh giá khả năng đảm bảo an toàn, sức khỏe của sản phẩm.

*4. Quy định về quản lý*

- Đã sửa đổi, cập nhật những nội dụng liên quan được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật mới nhất về việc đánh giá hợp quy cho các sản phẩm, hàng hóa, thay thế các nội dung được dẫn chiếu theo các văn bản cũ, không còn hiệu lực.

***-*** Áp dụng biện pháp miễn kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu thực hiện theo nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 9/11/2018 và bổ sung thêm cơ quan kiểm tra nhà nước thực hiện thủ tục này.

- Đã sửa đổi quy định về hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001:2015) đối với doanh nghiệp sản xuất trong nước và nhập khẩu cho phù hợp trong việc đánh giá hợp quy các sản phẩm, hàng hóa.

- Hướng dẫn cụ thể về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo quy định.

- Quy định cụ thể theo các văn bản hiện hành về thông quan, miễn giảm hàng nhập khẩu về kiểm tra nhà nước.

***\* Các nội dung cụ thể của QCVN 16:2019/BXD được soát xét, bổ sung:***

**1. Bố cục quy chuẩn**

Bố cục QCVN 16:2019/BXD đã tương đối hợp lý, danh mục sản phẩm hàng hóa đã được sắp xếp theo thứ tự chủng loại sản phẩm, hàng hóa theo mã HS và mức độ phổ biến của sản phẩm, đưa các sản phẩm cùng mã HS thành một mục để dễ theo dõi, thuận tiện trong quá trình áp dụng. Tuy nhiên, do có sự điều chỉnh về danh mục sản phẩm hàng hóa cần kiểm tra nên có bổ sung thêm 01 nhóm sản phẩm và điều chỉnh lại 01 nhóm sản phẩm VLXD khác.

Đồng thời, rà soát, bổ sung mã HS cho phù hợp với sản phẩm, hàng hóa được quy định trong QCVN 16:2022. Đối với các sản phẩm có mức quy định cho nhiều chủng loại hay nhiều chỉ tiêu kỹ thuật được trình bày theo các Phụ lục.

**2. Soát xét các nội dung của quy chuẩn**

**2.1. *Phần I. Quy định chung***

*+ Mục 1.1. Phạm vi điều chỉnh*

Mục này được giữ nguyên theo QCVN 16:2019.

*+ Mục 1.2. Đối tượng áp dụng*

Mục này được giữ nguyên theo QCVN 16:2019.

*+ Mục 1.3. Giải thích từ ngữ*

- Bổ sung thuật ngữ “Cơ quan kiểm tra nhà nước…”

- Loại bỏ các thuật ngữ liên quan đến sản phẩm đưa đưa ra trong Dự thảo QCVN 16:2022 do các thuật ngữ này đã được quy định trong các Tài liệu viện dẫn.

*+ Mục 1.4. Quy định chung*

- Điểu chỉnh, sửa đổi mục 1.4.3 cho phù hợp hơn với thực tế khi triển khai.

*+ Mục 1.5. Tài liệu viện dẫn*

- Sửa lại câu dẫn cho phù hợp.

- Loại bỏ các tiêu chuẩn liên quan đến các sản phẩm đã loại bỏ khỏi dự thảo.

- Bổ sung thêm các tiêu chuẩn của các sản phẩm, hàng hóa VLXD mới bổ sung vào quy chuẩn.

- Sắp xếp lại thứ tự các tài liệu Viện dẫn cho phù hợp với các chủng loại sản phẩm ở Bảng 1 của QCVN 16:2022.

***2.2. Phần II. Quy định kỹ thuật***

*2.2.1. Rà soát, điều chỉnh các sản phẩm trong QCVN 16:2022*

Điều chỉnh, sắp xếp lại Bảng 1 theo chủng loại vật liệu và theo quy định của mã số HS để thuận tiện trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa khi thông quan, cụ thể như sau:

*\* Mục I. Nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông*

- Để lại 05 sản phẩm: Xi măng poóc lăng, Xi măng poóc lăng hỗn hợp; Xi măng poóc lăng bền sun phát; xỉ hạt lò cao (dùng để sản xuất xi măng, dùng cho bê tông và vữa); tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng.

- Loại bỏ 02 sản phẩm: xi măng poóc lăng hỗ hợp bền sun phát và thạch cao phốt pho dùng để sản xuất xi măng.

*\* Mục II. Nhóm sản phẩm cốt liệu xây dựng :*

Giữ 02 sản phẩm thuộc nhóm này: Cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa, Cát nghiền cho bê tông và vữa.

*\* Mục III. Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát*

- Phân thành 04 sản phẩm là: gạch gốm ốp lát, đá ốp lát tự nhiên, đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ, giữ nguyên theo QCVN 16:2019. Bổ sung thêm sản phẩm Gạch bê tông tự chèn

*\* Mục IV. Nhóm sản phẩm vật liệu xây*

- Để lại và giữ nguyên 04 sản phẩm: Gạch đất sét nung (gạch đặc và gạch rỗng); gạch bê tông, sản phẩm bê tông khí chưng áp.

- Điều chỉnh 01 sản phẩm thành nhóm sản phẩm: Tấm tường gồm 03 loại: tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép, tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp và tấm tường bê tông khí chưng áp.

*\* Mục V. Nhóm sản phẩm vật liệu lợp*

- Điều chỉnh 01 sản phẩm Tấm sóng Amiăng xi măng từ nhóm vật liệu khác vào nhóm này. Bổ sung thêm 03 sản phẩm Ngói lợp, đó là Ngói đất sét nung, ngói gốm tráng men, ngói bê tông.

*Mục VI: Nhóm sản phẩm kính xây dựng*

- Để lại 04 sản phẩm: Kính nổi, Kính phẳng tôi nhiệt, Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp, kính hộp cách nhiệt gắn kín, giữ nguyên sản phẩm theo QCVN 16:2019. Bổ sung thêm 4 sản phẩm: Kính cán vân hoa, kính màu hấp thụ nhiệt và kính phủ phản quang, kính phủ bức xạ thấp (kính Low E).

*\* Mục VII . Nhóm sản phẩm vật liệu trang trí và hoàn thiện*

- Nhóm sản phẩm này được điều chỉnh và bổ sung dựa trên nhóm VLXD khác.

- Để lại: 02 sản phẩm: sơn tường dạng nhũ tương, tấm thạch và panel thạch cao cốt sợi

- Bổ sung: 02 sản phẩm: vật liệu dán tường dạng cuộn và ván gỗ nhân tạo (bao gồm: ván sợi, ván dăm, ván ghép).

*\* Mục VIII. Nhóm sản phẩm ống cấp thoát nước*

*-* Sản phẩm ống và phụ kiện được tách từ nhóm sản phẩm VLXD khác và có điều chỉnh, bổ sung, bao gồm 06 loại ống và phụ kiện.

- Để lại: 04 ống và có điều chỉnh, sửa đổi theo các chủng loại nhóm như ống PVC, ống PE, ống PP và ống GRP.

- Bổ sung: 01 ống: Ống và phụ tùng bằng gang dẻo;

*\* Mục IX. Nhóm sản phẩm thiết bị vệ sinh*

Bổ sung 04 sản phẩm thiết bị vệ sinh và đưa mức yêu cầu theo TCVN mới ban hành

*\* Mục X. Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng khác*

- Chuyển 01 sản phẩm Tấm sóng amiăng ximăng sang nhóm vật liệu lợp

- Để lại 02 sản phẩm:, Amiăng crizôtin, thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm.

- Bổ sung 03 sản phẩm: hệ thống thang và máng cáp sử dụng trong lắp đặt điện của công trình; ống và phụ tùng dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà, Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính, Băng chặn nước PVC, Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng.

*2.2.2. Sắp xếp lại nội dung Phần II. Quy định kỹ thuật*

- Sắp xếp lại các chủng loại sản phẩm trong QCVN 16:2022 và đưa theo mã hàng hóa xuất nhập khẩu HS.

- Trong dự thảo quy chuẩn đã nhóm chủng loại các sản phẩm theo đặc tính, theo tính năng sử dụng và theo mã HS.

- Số sản phẩm để lại là 25 sản phẩm, loại bỏ khỏi quy chuẩn 07 sản phẩm, bổ sung thêm vào quy chuẩn 22 sản phẩm. Tổng số sản phẩm quy định trong Dự thảo là 10 nhóm, 47 chủng loại sản phẩm.

Để nội dung phần quy định kỹ thuật phù hợp và dễ theo dõi, Dự thảo quy chuẩn đã ghép các nhóm sản phẩm: 10 nhóm sản phẩm với tổng số 47 sản phẩm, cụ thể như sau:

+ Nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông : 05 sp

+ Nhóm sản phẩm cốt liệu xây dựng : 02 sp

+ Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát : 04 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu xâ y : 04 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu lợp : 04 sp

+ Nhóm sản phẩm kính xây dựng : 08 sp

+ Nhóm sản phẩm vật liệu trang trí hoàn thiện : 04 sp

+ Nhóm sản phẩm ống cấp thoát nước : 05 sp

+ Nhóm sản phẩm thiết bị vệ sinh : 04 sp

+ Nhóm sản phẩm VLXD khác : 07 sp

Các nhóm sản phẩm này được ghép chung vào một mục, các chỉ tiêu kỹ thuật, mức quy định và phương pháp thử được trình bày trong cùng một bảng.

*2.2.3. Soát xét, sửa đổi nội dung quy định kỹ thuật của một số sản phẩm*

Đưa ra các mức yêu cầu cụ thể và được thể hiện chi tiết tại các phụ lục kèm theo.

***2.2.4. Bổ sung mã số HS cho sản phẩm VLXD nhập khẩu***

Trên cơ sở danh mục các sản phẩm, hàng hóa VLXD quy định trong dự thảo QCVN 16:2022/BXD và danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam quy định tại Thông tư số 31/22022/TT-BTC ngày 08/06/2022 của Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, nhóm dự án đã phối hợp và làm việc với Tổng cục Hải quan để thống nhất bổ sung mã số HS cho các sản phẩm, hàng hóa VLXD nhập khẩu quy định trong QCVN 16:2022/BXD.

Trên cơ sở các căn cứ soát xét nêu trên, dự kiến danh mục các sản phẩm hàng hóa VLXD cần để lại/loại bỏ hoặc bổ sung được tổng hợp theo Phụ lục 1.

**2.3. Phần III. Quy định về quản lý**

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại tại Nghị quyết số 02/NQ-CP, Quyết định số 1254/QĐ-TTg; đồng thời căn cứ vào một số văn bản quy phạm pháp luật như Nghị định 154/2018/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Dự thảo QCVN 16:2022 đã bổ sung, sửa đổi một số nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể, chi tiết hơn về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy; Quy định nhóm sản phẩm thực hiện tiền kiểm khi nhập khẩu để đảm bảo chất lượng hàng hóa khi nhập khẩu.

- Quy định rõ rang hơn về việc thông quan, miễn giảm kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD nhập khẩu;

- Bổ sung cơ quan tiếp nhận hồ sơ Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa VLXD nhập khẩu là các sở xây dựng tại địa phương;

- Quy định về xử lý hồ sơ và chất lượng hàng hóa nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật;

- Sửa đổi phương thức 5 cho phù hợp với thực tế hơn: không quy định bắt buộc phải có chứng chỉ ISO 9001 khi đánh giá chứng nhận hợp quy. Thực tế có những đơn vị liên doanh nước ngoài áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng riêng của tập đoàn rất chặt chẽ và đảm bảo chất lượng lượng ổn định mà không theo chứng nhận ISO 9001. Việc đánh giá theo phương thức 5 đã xem xét đến tính đảm bảo duy trì ổn định chất lượng sản phẩm và có giám sát hàng năm. Hiện tại các quy chuẩn của Bộ KHCN cũng không quy định ISO 9001 khi đánh giá theo phương thức 5.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân cho phù hợp hơn với thực tế triển khai, áp dụng.

***2.3.1. Sửa đổi mục 3.1.2, đánh giá sự phù hợp cho các sản phẩm hàng hóa***

- Sửa đổi, cập nhật văn bản quy định mới nhất về việc đánh giá cho các sản phẩm, hàng hóa VLXD, thay thế các văn bản cũ, không còn hiệu lực.

- Sửa đổi phương thức 1: là phương thức thử nghiệm mẫu điển hình. Hiệu lực của giấy chứng nhận là 01 năm và có giá trị đối với kiểu loại sản phẩm hàng hóa được lấy mẫu thử nghiệm. Phương thức này phù hợp với việc đánh giá chứng nhận cho các sản phẩm có chất lượng ổn định. Phương thức này sẽ được giám sát bằng việc thử nghiệm mẫu điển hình cho mỗi lô hàng tiếp theo cũng của nhà sản xuất đó.

- Sửa đổi phương thức 5: đánh giá quá trình sản xuất, áp dụng cho các đơn vị sản xuất trong nước và các đơn vị sản xuất tại nước ngoài có nhu cầu cung cấp hàng hóa VLXD cho Việt Nam. Sửa đổi quy định có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001 hoặc tương đương

- Các phương thức này phù hợp với thông lệ của các nước cho hàng hóa nhập khẩu và sản xuất.

**PHỤ LỤC 1 – THUYẾT MINH THAY ĐỔI SẢN PHẨM VÀ CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CỦA DỰ THẢO QCVN 16:2022**

| **TT** | **Dự thảo QCVN 16:2022** | | | | **QCVN 16:2019** | | **Thay đổi** |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên sản phẩm** | **Chỉ tiêu kỹ thuật** | | | **Tên sản phẩm** | **Chỉ tiêu kỹ thuật** | **Giữ nguyên/Bổ sung/Loại bỏ** | **Lý do** |
| **I** | **Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông** | | | |  |  |  |  |
| 1 | Xi măng poóc lăng | 06 chỉ tiêu | | |  | 06 chỉ tiêu | Giữ nguyên |  |
| 2 | Xi măng poóc lăng hỗn hợp | 03 chỉ tiêu | | |  | 03 chỉ tiêu | Giữ nguyên |  |
| *3* | Xi măng poóc lăng bền sun phát | 10 chỉ tiêu | | |  |  | *Giữ nguyên* |  |
| ***4*** |  |  | | | Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát |  | ***Loại bỏ*** | Sản phẩm xi măng chỉ dùng cho các kết cấu ngầm làm việc trong môi trường xâm thực. Nên sẽ tuân theo quy định của từng công trình cụ thể, đồng thời để giảm bớt số lượng SPHH cần phải kiểm soát, giảm bớt thủ tục cho DN. |
| ***5*** |  |  | | | Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng |  | ***Loại bỏ*** | Đây chỉ là phụ gia sử dụng để điều chỉnh thời gian đông kết của xi măng, lượng dùng không nhiều |
| 6 | Xỉ hạt lò cao |  | | |  |  |  |  |
| 6.1 | Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng | 03 chỉ tiêu | | |  |  | Giữ nguyên | Xỉ hạt lò cao có nguồn gốc từ phế thải công nghiệp luyện gang, có tiềm ẩn khả năng gây nguy hại nên bổ sung kiểm tra chỉ tiêu về hoạt độ phóng xạ an toàn. |
| ***4. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn*** | | |  | **Bổ sung** |
| 6.2 | Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa | 05 chỉ tiêu | | |  | 05 chỉ tiêu | Giữ nguyên |
| ***6. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn*** | | |  | ***Bổ sung*** |
| 7 | Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng | *6 chỉ tiêu* | |  | |  | Giữ nguyên |  |
| **II** | **Cốt liệu xây dựng** | | | | | | | |
| 1 | Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa |  | | | Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa | 05 chỉ tiêu | ***Giữ nguyên*** | Sản phẩm cát cần được quản lý chất lượng trước khi đi vào công trình và ngăn chặn việc khai thác không phép đối với cát tự nhiên |
|  | | | Cốt liệu lớn (đá dăm, sỏi và sỏi dăm) dùng cho bê tông và vữa | 07 chỉ tiêu | ***Loại bỏ*** |
| 2 | Cát nghiền cho bê tông và vữa |  | | | Cát nghiền cho bê tông và vữa | 04 chỉ tiêu | ***Giữ nguyên*** |
| **III** | **Gạch, đá ốp lát** | | | | | | | |
| 1 | Gạch gốm ốp lát |  |  | | |  | ***Sửa đổi*** |  |
| 1.1 | Gạch gốm ốp lát ép bán khô(a) | 03 chỉ tiêu |  | | | 03 chỉ tiêu | Giữ nguyên | Chỉ tiêu hệ số giãn nở nhiệt, giãn nở ẩm ít ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sản phẩm.  Hệ số chống trơn trượt có ảnh hưởng đến độ an toàn trong quá trình sử dụng. |
| ***4. Hệ số chống trơn trượt*** | ***Bổ sung*** | | | 4. Hệ số giãn nở nhiệt dài | ***Loại bỏ*** |
|  |  | | | 5. Hệ số giãn nở ẩm |
| 1.2 | Gạch gốm ốp lát đùn dẻo(a) | 03 chỉ tiêu |  | | | 03 chỉ tiêu | Giữ nguyên |
| 4. Hệ số chống trơn trượt | ***Bổ sung*** | | | 4. Hệ số giãn nở nhiệt dài | ***Loại bỏ*** |
|  |  | | | 5. Hệ số giãn nở ẩm |
| 2 | Đá ốp lát tự nhiên | 03 chỉ tiêu |  | | | 03 chỉ tiêu | Giữ nguyên |  |
| 3 | Đá ốp lát trên cơ sở chất kết dính hữu cơ | 03 chỉ tiêu |  | | | 03 chỉ tiêu | Giữ nguyên | Áp dụng theo ASTM thay cho TCVN do tiêu chuẩn sản phẩm được biên soạn lại theo ASTM |
| ***4*** | ***Gạch bê tông tự chèn*** | ***3 chỉ tiêu*** |  | | |  | ***Bổ sung*** | Đảm bảo chất lượng khi sử dụng vào công trình |
| **IV** | **Vật liệu xây** | | | | | | | |
| 1 | Gạch đất sét nung |  | | |  |  |  |  |
|  | Gạch đặc | 02 chỉ tiêu | | |  | 02 chỉ tiêu | Giữ nguyên |  |
|  | Gạch rỗng | 02 chỉ tiêu | | |  | 02 chỉ tiêu |
| 2. | Gạch bê tông | 03 chỉ tiêu | | |  | 03 chỉ tiêu | Giữ nguyên |  |
| 3. | Sản phẩm bê tông khí chưng áp | 03 chỉ tiêu | | |  | 03 chỉ tiêu | Giữ nguyên |
| 4. | Tấm tường |  | | |  |  |  | Sản phẩm có độ hút nước và co ngót lớn, dễ dẫn đến gây nứt kết cấu tường, tiềm ẩn khả năng gây nguy hại đến chất lượng công trình.  Bổ sung thêm một số loại tấm tường hiện nay có số lượng sử dụng tương đối nhiều. |
| 4.1 | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép | 04 chỉ tiêu | | |  | 04 chỉ tiêu | Giữ nguyên |
| 4.2 | ***Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp*** | 1. Cấp độ bền va đập | | |  |  | ***Bổ sung*** |
| 2. Độ bền treo vật nặng | | |
| 3. Cường độ bám dính | | |
| 4. Cường độ nén | | |
| 4.3 | ***Tấm tường bê tông khí chưng áp*** | 1. Cường độ chịu nén | | |  |  | ***Bổ sung*** |
| 2. Khối lượng thể tích | | |
| 3. Độ co khô | | |
| **V** | **Vật liệu lợp** | | | | | | | |
| 1 | Tấm sóng amiăng xi măng | 02 chỉ tiêu | | |  | 02 chỉ tiêu | ***Giữ nguyên*** |  |
| 2 | ***Ngói đất sét nung*** | 1. Độ thấm nước | | |  |  | ***Bổ sung*** | Bổ sung đưa vào kiểm soát để đảm bảo độ an toàn của công trình |
| 2. Lực uốn gãy | | |
| 3 | ***Ngói gốm tráng men*** | 1. Độ hút nước, | | |  |  | ***Bổ sung*** | Bổ sung đưa vào kiểm soát để đảm bảo độ an toàn của công trình |
| 2. Tải trọng uốn gẫy đối với ngói lợp, theo chiều rộng viên ngói, | | |
| 3. Độ bền rạn men, tính theo sự xuất hiện vết rạn sau quá trình thử | | |
| 4 | ***Ngói bê tông*** | 1. Độ bền cơ học | |  | |  | ***Bổ sung*** | Bổ sung đưa vào kiểm soát để đảm bảo độ an toàn của công trình |
| 1. Độ thấm nước | |
| **VI** | **Kính xây dựng** | | | | | | | |
| 1. | Kính nổi | 03 chỉ tiêu |  | | | 03 chỉ tiêu | Giữ nguyên |  |
| 2 | ***Kính cán vân hoa*** | 03 chỉ tiêu |  | | |  | ***Bổ sung*** | Đảm bảo độ an toàn của công trình |
| 3 | ***Kính màu hấp thụ nhiệt*** | 03 chỉ tiêu |  | | |  | ***Bổ sung*** | Đảm bảo độ an toàn của công trình |
| 4 | ***Kính phủ phản quang*** | 03 chỉ tiêu |  | | |  | ***Bổ sung*** | Đảm bảo độ an toàn của công trình |
| 5 | ***Kính phủ bức xạ thấp – Low E*** | 02 chỉ tiêu |  | | |  | ***Bổ sung*** | Kiểm soát chất lượng và đảm bảo độ an toàn công trình |
| 6 | Kính phẳng tôi nhiệt | 04 chỉ tiêu |  | | | 04 chỉ tiêu | Giữ nguyên |  |
| 7 | Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp | 1. Sai lệch chiều dày |  | | | 1. Sai lệch chiều dày | Giữ nguyên | Loại bỏ chỉ tiêu khuyết tật ngoại quan do đã được kiểm soát chất lượng của kính nguyên liệu.  Bổ sung chỉ tiêu về độ an toàn của kính dán |
| 2. Độ bền chịu nhiệt | 2. Độ bền chịu nhiệt |
| 3. Độ bền va đập bi rơi | 3. Khuyết tật ngoại quan | ***Sửa đổi*** |
| 8 | Kính hộp gắn kín cách nhiệt | 1. Chiều dày |  | | | 1. Chiều dày | Giữ nguyên |
| 2. Điểm sương | 2. Điểm sương |
|  | 3. Khuyết tật ngoại quan | ***Loại bỏ*** |
| **VII** | **Thiết bị vệ sinh** | | | | | | | |
| ***1*** | ***Chậu rửa*** | 6 chỉ tiêu |  | | |  | ***Bổ sung*** | Bổ sung đưa vào kiểm soát để đảm bảo độ an toàn của công trình |
| ***2*** | ***Bồn Tiểu nam treo tường*** | 5 chỉ tiêu |  | | |  | ***Bổ sung*** | Bổ sung đưa vào kiểm soát để đảm bảo độ an toàn của công trình |
| ***3*** | ***Bồn Tiểu nữ*** | 5 chỉ tiêu |  | | |  | ***Bổ sung*** | Bổ sung đưa vào kiểm soát để đảm bảo độ an toàn của công trình |
| ***4*** | ***Bệ Xí bệt*** | 4 chỉ tiêu |  | | |  | ***Bổ sung*** | Bổ sung đưa vào kiểm soát để đảm bảo độ an toàn của công trình |
| **VIII** | **Vật liệu trang trí hoàn thiện** | | | | | | | |
| 1 | Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo | 1. Mức thôi nhiễm của các kim loại nặng | | |  |  | ***Bổ sung*** | Sản phẩm là vật liệu hoàn thiện, sử dụng nhiều trong nội thất. Vì vậy, cần phải kiểm soát các chỉ tiêu an toàn đến sức khỏe người dùng |
| 2. Hàm lượng monome vinyl clorua | | |
| 3. Hàm lượng formaldehyt phát tán | | |
| 2 | Sơn tường dạng nhũ tương | 03 chỉ tiêu | | | Sơn tường dạng nhũ tương – sơn phủ | 03 chỉ tiêu | Giữ nguyên | Bổ sung chỉ tiêu kiểm tra hàm lượng chất độc hại |
| ***4. Hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC)*** | | |  | ***Bổ sung*** |
| 3 | Tấm thạch cao và panel thạch cao cốt sợi | 04 chỉ tiêu | | | Tấm thạch cao và Panel thạch cao sợi | 04 chỉ tiêu | ***Sửa đổi tiêu chuẩn áp dụng theo TCVN*** | Tiêu chuẩn TCVN cho tấm thạch cao đã được xây dựng và chuẩn bị ban hành dựa trên tiêu chuẩn gốc là ASTM. |
| ***4*** | ***Ván gỗ nhân tạo*** |  | | |  |  | ***Bổ sung*** |  |
| 4.1 | *Ván sợi* | 1. Độ trương nở chiều dày | | |  |  | *Bổ sung* | Các sản phẩm ván gỗ nhân tạo được sử dụng nhiều trong nội thất các công trình xây dựng. Vì vậy, cần đưa vào để kiểm soát các chỉ tiêu ảnh hưởng đến chất lượng và sức khỏe (hàm lượng formaldehyt). |
| 2. Độ bền uốn tĩnh | | |
| 3. Độ bền kéo | | |
| 4. Hàm lượng formaldehyt phát tán | | |
| 4.2 | *Ván dăm* | 1. Độ trương nở chiều dày | | |  |  | *Bổ sung* |
| 2. Độ bền uốn tĩnh | | |
| 3. Độ bền kéo vuông góc với mặt ván | | |
| 4. Hàm lượng formaldehyt phát tán | | |
| 4.3 | *Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình* | Hàm lượng formaldehyt phát tán | | |  |  | *Bổ sung* |
| ***IX*** | ***Sản phẩm ống dùng cho cấp thoát nước*** | | | | | | | |
| 1 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất | Độ bền với áp suất bên trong đối với ống PVC-U, PVC-C, PVC-M | | | 7.3 Ống và phụ tùng Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho mục đích cấp và thoát nước | 1. Độ bền thủy tĩnh(áp dụng cho ống PVC-U cấp và thoát nước trong điều kiện có áp suất) | ***Sửa đổi*** | Hiện nay ống nhựa được sử dụng nhiều để cấp nước và thoát nước trong công trình xây dựng, tiềm ẩn khả năng gây nguy hại như chập điện, ẩm ướt kết cấu trong quá trình sử dụng nếu ống không đạt chất lượng.  Bổ sung và sửa đổi một số loại sản phẩm ống và phụ tùng chủ yếu duwọc sử dụng phổ biến và loại bỏ chỉ tiêu độ cứng vòng |
| 2. Độ cứng vòng (áp dụng cho ống PVC-U) |
| 2 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất | Độ bền với áp suất bên trong đối với ống PE, PE-X, PE-RT | | | 7.1. Ống và phụ tùng Polyetylen (PE) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước | 1. Độ bền thủy tĩnh (áp dụng cho ống và phụ tùng PE cấp và thoát nước trong điều kiện có áp suất)  2. Độ cứng vòng (áp dụng cho ống PE) | ***Sửa đổi*** |
| 3 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất | Độ bền với áp suất bên trong | | | 7.2 Ống và phụ tùng nhựa Polypropylen (PP) dùng cho mục đích cấp và thoát nước | 1. Độ bền thủy tĩnh (áp dụng cho ống và phụ tùng PP dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong điều kiện có áp suất)  2. Độ cứng vòng (áp dụng cho ống PP) | Giữ nguyên sản phẩm.  ***Sửa đổi chỉ tiêu kỹ thuật*** |
| 4 |  |  | | | Ống và phụ tùng bằng chất dẻo (PVC-U; PP; PE) thành kết cấu dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp | 1. Độ cứng vòng | ***Điều chỉnh và loại bỏ*** | Điều chỉnh và đưa vào kiểm soát chất lượng của 03 loại ống chính bao gồm PVC, PE và PP (theo STT 1, 2, 3). Vì vậy, loại bỏ tên của sản phẩm này trong dự thảo QCVN 16:2022. |
| 2. Độ đàn hồi vòng ở 30% của dem |
| 5 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP) | 1. Độ cứng vòng của ống và phụ tùng | | | Hệ thống ống nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh trên cơ sở nhựa polyeste không no (GRP) sử dụng trong cấp nước chịu áp và không chịu áp | 1. Độ cứng vòng riêng ban đầu | ***Sửa đổi*** | Độ cứng vòng là chỉ tiêu liên quan tới khả năng chống lại áp lực nén ngoài của lớp đất đá lấp ống và áp lực nén của phương tiên giao thông lưu thông. Ảnh hưởng đến độ an toàn và độ bền của công trình ống được chôn ngầm |
| 2. Độ bền kéo riêng ban đầu theo chiều dọc | | |
| 6 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước | Độ kín của ống và phụ tùng nối ống đối với áp suất bên trong là 1,5 PFA + 5 bar | | |  |  | ***Bổ sung*** | Ống gang được sử dụng khá phổ biến trong dẫn nước cấp và thoát.  - Chỉ tiêu cần kiểm soát: độ kín của hệ mối nối và phụ tùng để đảm bảo độ kín mối nối không gây ra sự rò rỉ nước gây mất an toàn do trong quá trình thi công và sử dụng, mối nối luôn chịu một một áp lực bên trong và bên ngoài gây ra sự chuyển vị nhất định |
| **X** | **Sản phẩm vật liệu xây dựng khác** | | | | | | | |
| 1 | Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng | 01 chỉ tiêu | | |  | 01 chỉ tiêu | Giữ nguyên |  |
| 2 | Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm | 1. Độ bền kéo | | | Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm | 1. Độ bền kéo  2. Độ giãn dài nhỏ nhất  3. Thành phần hóa học | *Giữ nguyên* | Khung nhôm định hình được sử dụng nhiều trong sản xuất khung cửa sổ, cửa đi nhà cao tầng. Do đó, tiềm ẩn khả năng gây nguy hại trong quá trình sử dụng nếu không đạt các yêu cầu chất lượng. Thực tiễn quá trình kiểm soát theo QCVN 16 cho thấy còn nhiều sản phẩm không đáp ứng yêu cầu. |
| 2. Độ dãn dài nhỏ nhất | | |
| 3. Thành phần hóa học | | |
| 3 |  |  | | | Thanh định hình (profile) poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi |  | ***Loại bỏ*** | Thực tiễn quá trình kiểm soát theo QCVN 16 cho thấy các sản phẩm đều đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, không cần thiết phải kiểm soát bằng quy chuẩn. |
| **4** | ***Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình*** | ***1. Độ bền cơ học*** | | |  |  | ***Bổ sung*** | Thang và máng cáp được sử dụng phổ biến trong lắp đặt hệ thống điện và viễn thông công trình. Trong quá trình sử dụng khi chập điện dễ bắt cháy gây mất an toàn cho công trình.  - Chỉ tiêu kiểm soát: Độ bền cơ học – khả năng chịu tải: nhằm đảm bảo an toàn khi sử dụng hệ thống không đổ sụp xuống gây mất an toàn cho còn người; Chỉ tiêu chống cháy lan nhằm hạn chế nguy cơ bắt cháy khi xảy ra chập điện trong nhà |
| ***2. Khả năng chống cháy lan*** | | |
| 5 | ***Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà*** | ***Khả năng chống cháy lan*** | | |  |  | ***Bổ sung*** | Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà được sử dụng khá phổ biến. Trong quá trình sử dụng khi chập điện dễ bắt cháy gây mất an toàn cho công trình. |
| ***6*** | ***Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính*** | ***3 chỉ tiêu*** | | |  |  | ***Bổ sung*** | Đảm bảo chất lượng công trình xây dựng đặc biệt liên quan tới chống thấm ảnh hưởng tới tuổi thọ các công trình |
| ***7*** | ***Băng chặn nước PVC*** | ***2 chỉ tiêu*** | | |  |  | ***Bổ sung*** | Đảm bảo chất lượng công trình xây dựng đặc biệt liên quan tới chống thấm ảnh hưởng tới tuổi thọ các công trình |
| ***8*** | ***Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng*** | ***3 chỉ tiêu*** | | |  |  | ***Bổ sung*** | Đảm bảo các mối nối vật liệu nhằm đảm bảo chất lượng khi sử dụng tại các công trình |

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 05/2007/QH12 của Quốc hội, ngày 21/11/2007.
2. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá.
3. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
4. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
5. Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.
6. Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
7. Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;
8. Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành
9. Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ KH&CN và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.
10. Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020.
11. Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 về việc ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
12. Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
13. Thông tư số 07/2017/TT-BKHNCN ngày 16/6/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và công nghệ.
14. Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm hàng hóa VLXD và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy.
15. Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ KH&CN hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.
16. Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ KH&CN quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
17. Thông tư số 19/2009/TT-BKHCN ngày 30/6/2009 của Bộ KH&CN quy định các biện pháp quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa cần tăng cường quản lý trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.
18. Thông tư số 16/2009/TT-BKHCN ngày 2/6/2009 của Bộ KH&CN hướng dẫn kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.
19. Thông tư số 103/2015/TT-BTC ngày 01/7/2015 của Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
20. QCVN 09:2013/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả”.
21. Các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và quốc tế có liên quan.
22. Các tiêu chuẩn quốc gia TCVN và tiêu chuẩn nước ngoài liên quan đến các sản phẩm hàng hóa VLXD cần kiểm soát chất lượng và công bố hợp quy.
23. Ý kiến của doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong việc thực hiện QCVN 16:2017.
24. Tài liệu từ ban thư ký ASEAN về cuộc họp nhóm công tác lần thứ 7 (BCWG)